

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **532** /VTSPK-TCKT
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 2 năm
2018 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày **20** tháng 7 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018.

Ngày 20/7/2018, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018 (bao gồm 23 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2018 tại đường dẫn: <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**

THÁNG 07-2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	31/12/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466,471,758,433	457,623,838,495
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125,324,058,220	87,553,380,275
1 Tiền	111	1	80,324,058,220	37,553,380,275
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	45,000,000,000	50,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	230,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	220,000,000,000	230,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,330,783,558	119,526,226,724
1 Phải thu của khách hàng	131	3	96,371,842,604	108,206,480,678
2 Trả trước cho người bán	132		624,829,489	2,351,738,638
3 Các khoản phải thu khác	136	3	6,334,111,465	8,968,007,408
IV Hàng tồn kho	140		10,745,761,156	12,067,569,101
1 Hàng tồn kho	141	5	10,745,761,156	12,067,569,101
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7,071,155,499	8,476,662,395
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,060,374,683	7,811,197,598
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	665,464,797
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	10,780,816	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,375,375,017	53,917,106,448
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,147,304,002	1,147,304,002
1 Phải thu dài hạn khác	216	3	1,147,304,002	1,147,304,002
II Tài sản cố định	220		46,228,071,015	52,638,325,178
1 Tài sản cố định hữu hình	221		46,188,493,693	52,569,889,524
- Nguyên giá	222	7	276,999,218,733	277,459,047,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(230,810,725,040)	(224,889,158,373)
2 Tài sản cố định vô hình	227		39,577,322	68,435,654
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(395,993,228)	(367,134,896)
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	131,477,268
1 1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	131,477,268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513,847,133,450	511,540,944,943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	31/12/2017
A NỢ PHẢI TRẢ	300		139,163,214,534	123,904,711,071
I Nợ ngắn hạn	310		134,660,180,038	117,559,872,321
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		93,713,646,083	92,265,260,017
2 Người mua trả tiền trước	312		37,305,010	48,324,228
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	7,375,813,595	3,560,658,506
4 Phải trả người lao động	314		16,226,169,230	7,980,495,531
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	741,299,553	1,273,098,393
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		830,868,517	385,762,300
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	13,680,775,868	11,232,723,547
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	2,054,302,182	813,549,799
II Nợ dài hạn	330		4,503,034,496	6,344,838,750
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,503,034,496	6,344,838,750
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374,683,918,916	387,636,233,872
I Vốn chủ sở hữu	410	20	374,683,918,916	387,636,233,872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		22,794,970,353	20,166,317,970
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,179,437,042	65,760,404,381
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,889,099,615	13,187,356,722
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,290,337,427	52,573,047,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513,847,133,450	511,540,944,943

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo		Đơn vị tính : đồng
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	412,927,580,454	310,728,850,476	962,872,531,042	608,031,397,808	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	412,927,580,454	310,728,850,476	962,872,531,042	608,031,397,808	
4. Giá vốn hàng bán	11	379,009,538,517	289,332,557,582	905,575,502,885	565,689,851,774	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33,918,041,937	21,396,292,894	57,297,028,157	42,341,546,034	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,220,546,385	4,118,282,342	8,873,831,338	8,100,101,852	
7. Chi phí tài chính	22	12,047,869	254,476,350	13,918,511	361,677,924	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	-	220,595,556	-	269,924,188	
8. Chi phí bán hàng	25	1,491,890,302	2,687,991,141	3,490,955,777	3,341,247,500	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,382,564,571	7,065,282,691	18,838,733,085	15,389,973,762	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27,252,085,580	15,506,825,054	43,827,252,122	31,348,748,700	
11. Thu nhập khác	31	190,909,091	317,088,455	190,909,091	1,013,528,838	
12. Chi phí khác	32	-	285,299,801	11,000,000	285,299,801	
13. Lợi nhuận khác	40	190,909,091	31,788,654	179,909,091	728,229,037	
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27,442,994,671	15,538,613,708	44,007,161,213	32,076,977,737	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,509,676,478	2,831,941,315	8,716,823,786	5,980,344,865	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21,933,318,193	12,706,672,393	35,290,337,427	26,096,632,872	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	731.11	423.56	1,176.34	869.89	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duyên Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,007,161,213	15,538,613,708
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5,950,424,999	4,750,482,364
- Các khoản dự phòng	03	606,248,067	10,004,883,407
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(189,562,130)	62,433,585
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,050,821,918)	(4,537,283,688)
- Chi phí lãi vay	06	-	220,595,556
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,323,450,231	26,039,724,932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7,611,191,659	6,978,666,541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,321,807,945	826,908,362
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9,412,304,296	(595,430,822)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	882,300,183	(4,507,352,612)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(220,595,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,760,072,698)	(2,925,650,477)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	450,000,000	974,530,735
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,335,200,272)	(3,795,445,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,905,781,344	22,775,355,903
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(67,811,818)	(51,836,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,909,091	254,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	80,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90,000,000,000	(10,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,552,953,038	7,902,198,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30,676,050,311	78,104,907,102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	22,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(29,922,750,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000,000,000)	(39,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,000,000,000)	(68,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	37,581,831,655	31,980,263,005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87,553,380,275	88,717,880,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	188,846,290	(55,306,447)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125,324,058,220	120,642,837,062

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-12 năm

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền		
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	97,104,005	268,104,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80,226,954,215	37,285,276,107
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	125,324,058,220	87,553,380,275

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	220,000,000,000	220,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác

Cộng

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 5.1% - 6.5%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/18 ngày 06/02/2018 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30/06/2018 đến 31/03/2019, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển.

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn	96,371,842,604	108,206,480,678
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Phải thu khách hàng	18,534,382,206	28,082,441,380
Các đối tượng khác	18,534,382,206	28,082,441,380
Khách hàng là các bên có liên quan	77,837,460,398	80,124,039,298
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	12,913,100	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	41,316,631	36,631,170
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	35,771,224	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	56,443,421	98,099,805

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	31,335,740,452	44,085,447,221	
	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,389,346,619	7,271,596,423	
b	Dài hạn	-	-	
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>			
	Cộng	96,371,842,604	108,206,480,678	
4	Phải thu khác	30/06/2018	31/12/2017	
a	Ngắn hạn	VND	VND	
	Phải thu người lao động	1,241,316,749	876,639,000	
	Ký cược ký quỹ	11,000,000	11,000,000	
	Lãi tiền gửi dự thu	4,929,375,000	7,121,888,891	
	Phải thu khác	152,419,716	658,479,517	
		6,334,111,465	8,668,007,408	
b	Dài hạn			
	Ký cược ký quỹ	1,147,304,002	1,147,304,002	
		1,147,304,002	1,147,304,002	
5	Hàng Tồn Kho	30/06/2018	31/12/2017	
		VND	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	10,732,746,366	12,054,554,311	
	Công cụ, dụng cụ	13,014,790	13,014,790	
	Cộng	10,745,761,156	12,067,569,101	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	5,883,263,404	270,751,963,286	823,821,207	277,459,047,897
Tăng trong kỳ	-	-	67,811,818	67,811,818
Mua sắm mới			67,811,818	67,811,818
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	10,362,045	527,640,982
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác			10,362,045	10,362,045
Tại ngày 30/06/2018	5,883,263,404	270,234,684,349	881,270,980 0	276,999,218,733
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	5,622,496,926	218,691,542,487	575,118,960	224,889,158,373
Tăng trong kỳ	217,685,994	6,122,994,420	108,527,235	6,449,207,649
Khấu hao trong kỳ	217,685,994	6,122,994,420	108,527,235	6,449,207,649
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	10,362,045	527,640,982
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác			10,362,045	10,362,045
Tại ngày 30/06/2018	5,840,182,920	224,297,257,970	673,284,150	230,810,725,040
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	260,766,478	52,060,420,799	248,702,247	52,569,889,524
Tại ngày 30/06/2018	43,080,484	45,937,426,379	207,986,830	46,188,493,693

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2018	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	240,794,346	367,134,896
Khấu hao trong kỳ		28,858,332	28,858,332
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/06/2018	126,340,550	269,652,678	395,993,228
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	68,435,654	68,435,654
Tại ngày 30/06/2018	-	39,577,322	39,577,322

8 Chi phí trả trước

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyển	570,526,577	2,668,871,009
Nhiên liệu Offhire		680,828,792
Cước tàu Alpha	3,819,013,163	3,450,422,605

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1,981,460,000	794,808,528
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	542,000,000	216,266,664
Trả trước ngắn hạn khác	147,374,943	-

7,060,374,683	7,811,197,598
----------------------	----------------------

Dài hạn

Chi phí xe Bồn	-	131,477,268
----------------	---	-------------

-	131,477,268
----------	--------------------

9 Phải trả người bán

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Phải trả người bán	71,639,233,546	66,510,969,404
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	31,944,011,402	42,205,419,469
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	24,116,224,039	7,887,663,447
Phải trả cho đối tượng khác	15,578,998,105	16,417,886,488

b Phải trả người bán các bên liên quan

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	-	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	378,400,000	79,200,000
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	-	-

93,713,646,083	92,265,260,017
-----------------------	-----------------------

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	(79,135,747)	5,402,535,105	3,902,865,927	1,420,533,431
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	(3,403,998)	42,912,506	39,508,508	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,547,525,991	8,722,223,185	6,760,072,698	5,509,676,478
Thuế thu nhập cá nhân	95,672,260	781,553,307	431,621,881	445,603,686
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	3,560,658,506	14,952,224,103	11,137,069,014	7,375,813,595

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	131,412,702	569,970,491
Giá vốn trích trước cước tàu		326,753,638
Phí môi giới		246,430,625
Chi phí khác	609,886,851	129,943,639
	741,299,553	1,273,098,393

12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	155,991,350	44,831,049
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	616,467,167	282,521,251
	830,868,517	385,762,300

13 Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
	-	-
	-	-

14 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	17,216,723,547	360,838,750	17,577,562,297
Dự phòng trong kỳ	6,142,766,057	71,550,750	6,214,316,807
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5,586,713,740	21,355,000	5,608,068,740
Tại thời điểm cuối kỳ	17,772,775,864	411,034,500	18,183,810,364

Chi tiết

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	13,680,775,868	14,376,024,474
Dự phòng phải trả khác dài hạn	4,503,034,496	3,201,537,823
Cộng	18,183,810,364	17,577,562,297

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2018		31/12/2017	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477			2,321,922,477
- Lãi trong kỳ				52,573,047,659	52,573,047,659
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(5,143,844,954)	(5,143,844,954)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(39,000,000,000)	(39,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2017	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381	387,636,233,872
Tại ngày 01/01/2018	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381	387,636,233,872
- Tăng vốn trong kỳ		2,628,652,383		(2,628,652,383)	-
- Lãi trong kỳ				35,290,337,427	35,290,337,427
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(3,242,652,383)	(3,242,652,383)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chia cổ tức				(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Tại ngày 30/06/2018	300,000,000,000	22,794,970,353	1,709,511,521	50,179,437,042	374,683,918,916

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp	6.09%	18,270,200,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.67%	5,011,100,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	17.84%	53,509,700,000

Cộng	100.00%	300,000,000,000
-------------	----------------	------------------------

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP						
Đại chúng Việt Nam						
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)			-	-	-	-
Ngân hàng TMCP						
Công thương Việt						
Nam - CN Hà Nội				-		
Ngân hàng TMCP						
Đại chúng Việt Nam				-		

90.
 G T
 PH
 SÀN
 QUỐC
 P. H

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	874,966.02	1,205,509.02
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Doanh thu bán hàng	129,666,257,048	140,264,307,568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	283,261,323,406	170,464,542,908
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
Cộng	412,927,580,454	310,728,850,476

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	129,483,674,127	140,019,649,318
Giá vốn dịch vụ cung cấp	249,525,864,390	149,312,908,264
Cộng	379,009,538,517	289,332,557,582

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Thu lãi tiền gửi	20,333,737	30,078,837
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	5,009,009,940	4,054,755,555
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	31,353	5,894,419
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191,171,355	27,553,531
Cộng	5,220,546,385	4,118,282,342

4 Chi phí tài chính

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Lãi tiền vay	-	220,595,556
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12,047,869	26,753,656
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7,127,138
Cộng	12,047,869	254,476,350

5 Thu nhập khác

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Bồi thường Bảo Hiểm Tàu Sài Gòn	-	254,545,455
Thanh lý xe ô tô Innova	190,909,091	-
Thu nhập khác	-	62,543,000
Cộng	190,909,091	317,088,455

6 Chi phí khác

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Chi phí khác	-	285,299,801
Cộng	-	285,299,801

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,509,099,299	22,785,600,743
Chi phí nhân công	17,544,451,456	12,221,558,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,197,955,477	4,713,184,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,728,842,015	118,418,272,736
Chi phí khác bằng tiền	3,903,645,143	3,343,906,772
Cộng	390,883,993,390	161,482,522,867
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	27,442,994,671	15,538,613,708
- Điều chỉnh trong kỳ:	105,387,717	0
Điều chỉnh tăng	105,387,717	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	27,548,382,388	15,538,613,708
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,509,676,478	2,831,941,315
VIII Những thông tin khác		
1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
Không phát sinh		
b Công cụ tài chính		
	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	-	
Trừ : Tiền và tương đương tiền	125,324,058,220	87,553,380,275
Nợ thuần	(125,324,058,220)	(87,553,380,275)
Vốn chủ sở hữu	374,683,918,916	387,636,233,872
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0.33)	(0.23)
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản		
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	125,324,058,220	87,553,380,275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104,478,087,560	120,673,530,726
Đầu tư tài chính	220,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	449,802,145,780	438,226,911,001
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	94,544,514,600	92,651,022,317
Chi phí phải trả	741,299,553	1,273,098,393
Cộng	95,285,814,153	93,924,120,710
Chênh lệch thanh khoản thuần	354,516,331,627	344,302,790,291

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	6,807,469	3,638,943,944
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	188,749,685	1,400,465,110
Cộng	195,557,154	5,039,409,054

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Phải thu thương mại, dịch vụ

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,389,346,619	7,271,596,423
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Cộng	9,389,346,619	7,827,204,766

Phải trả thương mại, dịch vụ

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
Cộng	2,191,421,879	6,225,806,963

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	278,361,865,070	187,237,447,001
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	107,167,826,625	103,986,688,834
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	127,420,599,498	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11,580,361,601	
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	15,270,581,520	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	220,757,755	79,509,735,931

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	16,656,430,609	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	33,568,280	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	11,739,182	3,741,022,236
	30/06/2018	31/12/2017

Phải thu thương mại, dịch vụ	68,448,113,779	72,296,834,532
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------

CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	12,913,100	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	41,316,631	36,631,170
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	35,771,224	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	56,443,421	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	31,335,740,452	44,085,447,221

Phải trả thương mại

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Cộng	19,504,590,658	19,449,283,650

CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500

IX Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	513,847,133,450	17,089,048,330	496,758,085,120
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	513,847,133,450	17,089,048,330	496,758,085,120
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	139,163,214,534	10,473,351,320	128,689,863,214
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	139,163,214,534	10,473,351,320	128,689,863,214

b Theo Kết quả kinh doanh

b.1 Doanh thu theo bộ phận

Thương mại	129,666,257,048	140,264,307,568
Dịch vụ vận tải	283,261,323,406	170,464,542,908
Cộng	412,927,580,454	310,728,850,476

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

Thương mại	129,483,674,127	140,019,649,318
Dịch vụ vận tải	249,525,864,390	149,312,908,264
Cộng	379,009,538,517	289,332,557,582

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

Thương mại	182,582,921	244,658,250
Dịch vụ vận tải	33,735,459,016	21,151,634,644
Cộng	33,918,041,937	21,396,292,894

X Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2018/2017	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.89%	412,927,580,454	310,728,850,476
Thương mại	-7.56%	129,666,257,048	140,264,307,568
Dịch vụ vận tải	66.17%	283,261,323,406	170,464,542,908
Giá vốn hàng bán	30.99%	379,009,538,517	289,332,557,582
Thương mại	-7.52%	129,483,674,127	140,019,649,318
Dịch vụ vận tải	67.12%	249,525,864,390	149,312,908,264
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.52%	33,918,041,937	21,396,292,894
Doanh thu hoạt động tài chính	26.77%	5,220,546,385	4,118,282,342
Chi phí tài chính	-95.27%	12,047,869	254,476,350
Chi phí bán hàng	-44.50%	1,491,890,302	2,687,991,141
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.95%	10,382,564,571	7,065,282,691
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75.74%	27,252,085,580	15,506,825,054
Lợi nhuận khác	500.56%	190,909,091	31,788,654
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.61%	27,442,994,671	15,538,613,708
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
Giá vốn trên doanh thu		99.86%	99.83%
Thương mại		99.86%	99.83%
Dịch vụ vận tải		88.09%	87.59%
Chi phí bán hàng		0.36%	0.87%
Chi phí quản lý		2.51%	2.27%
Lợi nhuận Công ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%) do đó khi doanh thu dịch vụ vận tải Quý II/2018 tăng so với Quý II/2017 (66.17%) nên lợi nhuận tăng.			

XI Khác

Thu nhập Ban giám đốc 06 tháng đầu năm

	2018	2017
Lương	1,292,042,845	915,380,646
Thưởng	161,568,750	168,994,071
Cộng	1,453,611,595	1,084,374,717

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thanh Nga



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II/2018)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Cung cấp Dịch vụ vận chuyển tàu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	30,488,427,056	
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	221,911,424,493	173,863,006,279
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	261,992,885,909	164,503,606,179
Cộng	514,392,737,458	338,366,612,458
Cung cấp Dịch vụ vận chuyển Xe bồn		
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	32,004,651,472	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	184,391,756	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	435,589,857	
Cộng	483,904,310,402	338,366,612,458
Tổng cộng	998,297,047,860	676,733,224,916
63: Mua dv đại lý tàu, kiểm định, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, thương mại LPG và vận chuyển LPG bằng xe bồn		
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	444,275,334	
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	19,563,340,130	22,364,249,465
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	536,800,000	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	78,147,647,583	101,035,076,514
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	1,278,806,792	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	131,251,676	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2,510,709,590	841,079,884
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,079,007,254	601,371,380
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,995,260,795	1,063,757,833
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng		3,360,626,836
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,042,299,697	
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	281,069,000	
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	49,665,000	
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	175,403,200	152,826,000
Cộng	108,235,536,051	129,418,987,912
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	35,890,440,017	15,899,293,167
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10,970,583,699	2,559,256,310
Cộng	46,861,023,716	18,458,549,477

Thuê xe vận chuyển LPG

CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	113,545,742	
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	536,800,000	216,000,000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	7,178,773	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	33,244,593	32,395,312
Cộng	690,769,108	248,395,312

Thuê xe

Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	131,251,676	441,276,300
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	444,275,334	
Cộng	575,527,010	441,276,300

Mua dịch vụ bảo hiểm

Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	666,619,178	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4,549,717,578	2,676,841,411
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	8,468,400	15,605,273
Cộng	5,224,805,156	2,692,446,684

Mua Sơn Bảo Dưỡng

Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	281,069,000	123,657,681
Cộng	281,069,000	123,657,681

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND

Các khoản phải trả

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500
	-	-
Cộng	21,696,012,537	25,675,090,613

Các khoản phải thu

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	12,913,100	-

Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung
 Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây
 Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas
 Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

41,316,631	36,631,170
35,771,224	35,771,224
56,443,421	98,099,805
31,335,740,452	44,085,447,221
9,389,346,619	7,271,596,423
-	-

Cộng

77,837,460,398

80,124,039,298

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng